

- Các thành viên: Cơ quan chính trị, công đoàn, phụ nữ (nếu có) tác huấn, chính sách, tài chính, mỗi cơ quan cử một đồng chí cán bộ làm Ủy viên.

Điều 15.

1. Nhiệm vụ của Ban Dân số, Gia đình và Trẻ em cấp sư đoàn, lữ đoàn, trung đoàn, học viện, nhà trường, bệnh viện, Bộ chỉ huy quân sự tỉnh và tương đương:

a) Lập kế hoạch và tổ chức phân công triển khai hướng dẫn tổ chức các hoạt động về công tác dân số, gia đình và trẻ em hàng năm của đơn vị.

b) Kiểm tra đánh giá định kỳ kết quả hoạt động của công tác dân số, gia đình và trẻ em, thống kê báo cáo đầy đủ và gửi báo cáo định kỳ lên cấp trên.

2. Nhiệm vụ, quyền hạn của các thành viên và cơ quan là thành viên:

- Trên cơ sở kế hoạch hoạt động của Ban, triển khai thực hiện tốt nhiệm vụ được phân công.

- Tham gia đầy đủ các hoạt động, các hội nghị của Ban. Thu thập phản ánh và báo cáo đầy đủ ý kiến chính thức của ngành mình về vấn đề dân số, gia đình và trẻ em để Ban thảo luận và quyết định.

Điều 16.

1. Ủy ban Dân số, Gia đình và Trẻ em Bộ Tổng tham mưu, các Tổng cục, Quân khu, Quân đoàn, Quân chủng, Binh chủng và tương đương, Ban Dân số, Gia đình và Trẻ em các sư đoàn, lữ đoàn, trung đoàn và tương đương sử dụng kinh phí do Ủy ban Dân số, Gia đình và Trẻ em Bộ Quốc phòng cấp.

2. Các đơn vị tự cân đối một khoản kinh phí

phù hợp cho hoạt động thường xuyên của Ủy ban (Ban) Dân số, Gia đình và Trẻ em cấp mình.

Chương III

TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 18.

1. Người chỉ huy các cấp chịu trách nhiệm tổ chức, triển khai công tác dân số, gia đình, trẻ em theo các mục tiêu tại đơn vị mình; Quân y là lực lượng nòng cốt và trực tiếp tổ chức thực hiện.

2. Các cơ quan, đơn vị trong toàn quân rà soát và kiện toàn lại tổ chức, quy chế thực hiện ở cấp mình./.

Bộ trưởng Bộ Quốc phòng

Đại tướng PHẠM VĂN TRÀ

BỘ TÀI CHÍNH

QUYẾT ĐỊNH của Bộ trưởng Bộ Tài chính số 126/2003/QĐ-BTC ngày 07/8/2003 về việc ban hành Danh mục hàng hóa và thuế suất thuế nhập khẩu để áp dụng hạn ngạch thuế quan.

BỘ TRƯỞNG BỘ TÀI CHÍNH

Căn cứ Nghị quyết số 399/2003/NQ-UBTVQH11

ngày 19/6/2003 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội Khóa XI về việc sửa đổi, bổ sung Biểu thuế theo Danh mục nhóm hàng chịu thuế nhập khẩu;

Căn cứ Nghị định số 86/2002/NĐ-CP ngày 05/11/2002 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ, cơ quan ngang Bộ;

Căn cứ Nghị định số 77/2003/NĐ-CP ngày 01/7/2003 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức Bộ Tài chính;

Căn cứ Điều 1 Nghị định số 94/1998/NĐ-CP ngày 17/11/1998 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu số 04/1998/QH10 ngày 20/5/1998;

Căn cứ Quyết định số 91/2003/QĐ-TTg ngày 09/5/2003 của Thủ tướng Chính phủ về việc áp dụng hạn ngạch thuế quan đối với hàng nhập khẩu tại Việt Nam;

Căn cứ Công văn số 924/CP-KTTH ngày 10/7/2003 của Chính phủ về việc mức thuế suất và thời hạn áp dụng hạn ngạch thuế quan đối với hàng nhập khẩu tại Việt Nam;

Theo đề nghị của Tổng cục trưởng Tổng cục Thuế,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Danh mục hàng hóa và thuế suất để áp dụng hạn ngạch thuế quan đối với hàng nhập khẩu.

Điều 2. Hàng hóa nhập khẩu trong số lượng hạn ngạch áp dụng thuế suất thuế nhập khẩu quy định tại Biểu thuế thuế nhập khẩu ưu đãi hiện hành. Hàng hóa nhập khẩu ngoài số lượng hạn ngạch áp dụng thuế suất thuế nhập khẩu ngoài hạn ngạch quy định tại Điều 1 của Quyết định này. Mức hạn ngạch thực hiện theo quy định của Bộ Thương mại.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành sau 15 ngày, kể từ ngày đăng Công báo./.

KT. Bộ trưởng Bộ Tài chính
Thứ trưởng

TRƯƠNG CHÍ TRUNG

09650085

**DANH MỤC HÀNG HÓA VÀ THUẾ SUẤT THUẾ NHẬP KHẨU
ĐỂ ÁP DỤNG HẠN NGẠCH THUẾ QUAN**

*(ban hành kèm theo Quyết định số 126/2003/QĐ-BTC
ngày 07/8/2003 của Bộ trưởng Bộ Tài chính).*

Mã số		Mô tả nhóm mặt hàng	Thuế suất ngoài hạn ngạch (%)
Nhóm	Phân nhóm		
2401		Lá thuốc lá chưa chế biến; phế liệu lá thuốc lá	
2401	10	- Lá thuốc lá, chưa tước cọng:	
2401	10	- - Loại Virginia, đã sấy bằng không khí nóng	100
2401	10	- - Loại Virginia, chưa sấy bằng không khí nóng	100
2401	10	- - Loại khác, đã sấy bằng không khí nóng	100
2401	10	- - Loại khác, chưa sấy bằng không khí nóng	100
2401	20	- Lá thuốc lá, đã tước cọng một phần hoặc toàn bộ:	
2401	20	- - Loại Virginia, đã sấy bằng không khí nóng	100
2401	20	- - Loại Virginia, chưa sấy bằng không khí nóng	100
2401	20	- - Loại Oriental	100
2401	20	- - Loại Burley	100
2401	20	- - Loại khác, đã sấy bằng không khí nóng	100
2401	20	- - Loại khác, chưa sấy bằng không khí nóng	100
2401	30	- Phế liệu lá thuốc lá:	
2401	30	- - Cọng thuốc lá	80
2401	30	- - Loại khác	100
2501		Muối (kể cả muối ăn và muối đã bị làm biến tính) và natri clorua tinh khiết, có hoặc không ở dạng dung dịch nước hoặc có chứa chất chống đóng bánh hoặc chất làm tăng độ chảy; nước biển	
2501	00	10 - Muối ăn - Muối mỏ chưa chế biến, ở dạng rắn hoặc dạng dung dịch nước:	60
2501	00	21 - - Muối có chứa ít nhất 94,7% natri clorua tính trên trọng lượng khô được đóng gói với trọng lượng tịnh từ 50 kg trở lên	60
2501	00	29 - - Loại khác - Muối khác có chứa ít nhất 96% natri clorua, đã đóng bao:	60
2501	00	31 - - Muối tinh khiết	60
2501	00	32 - - Loại khác, đóng gói từ 50 kg trở lên	60
2501	00	33 - - Loại khác, đóng gói dưới 50 kg	60

09640085

Mã số			Mô tả nhóm mặt hàng	Thuế suất ngoài hạn ngạch (%)
Nhóm	Phân nhóm			
2501	00	90	- Loại khác	60
5201	00	00	Xơ bông, chưa chải thô hoặc chưa chải kỹ	10
5202			Phế liệu bông (kể cả phế liệu sợi và bông tái chế)	
5202	10	00	- Phế liệu sợi (kể cả phế liệu chỉ)	20
			- Loại khác:	
5202	91	00	- - Bông tái chế	20
5202	99	00	- - Loại khác	20
5203	00	00	Xơ bông, chải thô hoặc chải kỹ	10